

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN AGRI-VINA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN AGRI-VINA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AGRI-VINA INVESTMENT DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: AGRI-VINA.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0106785767

**3. Ngày thành lập:** 11/03/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 112, ngõ 310/57 Nghi Tàm, Phường Yên Phụ, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 04 3710 0777

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Chăn nuôi lợn                                                                                                                                                                                                                                    | 0145        |
| 2.  | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                | 0146        |
| 3.  | Chăn nuôi khác<br>Chi tiết:<br>- Nuôi và tạo giống các con vật nuôi trong nhà, các con vật nuôi khác kể cả các con vật cảnh (trừ cá cảnh): chó, mèo, thỏ, bò sát, côn trùng;<br>- Nuôi ong và sản xuất mật ong;<br>- Nuôi tằm, sản xuất kén tằm; | 0149        |
| 4.  | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                    | 0150(Chính) |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                     | 0161        |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                      | 0162        |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                  | 0163        |
| 8.  | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                         | 0321        |
| 9.  | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                      | 0322        |
| 10. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                           | 5210        |
| 11. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                            | 4100        |
| 12. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                        | 4210        |
| 13. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                     | 4220        |
| 14. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                           | 4311        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);                                                                                                                                                                                                                                              | 4312 |
| 16. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4321 |
| 17. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4322 |
| 18. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như :<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí. | 4329 |
| 19. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4330 |
| 20. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                | 4620 |
| 21. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4631 |
| 22. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4632 |
| 23. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4653 |
| 24. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;                                                                                                                                                                                                                                                      | 4932 |
| 25. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4933 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ nhận ủy thác mua bán hàng hóa;<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)               | 8299 |
| 27. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7710 |
| 28. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng;                                                                                                                              | 7730 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LƯƠNG CHÚC XINH  | Số 63, ngõ 92 Đào Tấn, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | Cổ phần phổ thông | 380.000    | 3.800.000.000         | 42,220    | 012999407                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 380.000    | 3.800.000.000         | 42,220    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | PHAN HUY THÔNG   | Số 52 Chùa Hà, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam            | Cổ phần phổ thông | 260.000    | 2.600.000.000         | 28,890    | 013643195                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 260.000    | 2.600.000.000         | 28,890    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | TRẦN MINH TRƯỜNG | Số 21B Trảng Thi, Phường Trần Đăng Ninh, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 260.000    | 2.600.000.000         | 28,890    | 162182238                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 260.000    | 2.600.000.000         | 28,890    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

## 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LƯƠNG CHÚC XINH

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc*

Sinh ngày: 16/10/1976

Dân tộc: Thái

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 012999407

Ngày cấp: 20/12/2007

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 63, ngõ 92 Đào Tấn, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 112, ngõ 310/57 Nghi Tàm, Phường Yên Phụ, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội